CÔNG TY CỔ PHẦN **XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 241 /XNK-CBTT	*An Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**
  Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ
  ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
  1. **Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.**
  2. **Giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 26/4/2022 tại địa chỉ: http://www.angimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Công văn số 239/XNK-TCKT ngày 26/4/2022 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
DN: C=VN, S=An Giang, L=TP. Long Xuyên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230737
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-04-26 17:26:04
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Huỳnh Thanh Tùng

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT, Người được

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 239.../XNK-TCKT *(V/v giải trình lợi nhuận quý 1/2022 tăng so với quý 1/2021)*	*An Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong quý 1, Công ty tiếp tục đẩy mạnh bán hàng xuất khẩu, ký kết các hợp đồng mới và tăng sản lượng tiêu thụ cung ứng xuất khẩu đã làm cho doanh thu trên BCTC riêng quí 1/2022 Angimex tăng 547.803 triệu đồng, tương ứng 205,5% so với cùng kỳ đã làm lãi gộp tăng mạnh 44.540 triệu đồng, tương ứng 732,5% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Hiệu quả đầu tư tài chính cũng tăng mạnh, doanh thu hoạt động tài chính tăng 22.591 triệu đồng, tăng 1.568,5% so với cùng kỳ và Chi phí tài chính tăng 18.437 triệu đồng, tăng 982,1% ; lợi nhuận khác cũng tăng 4.335 triệu đồng, tương ứng 12.976,9% so với cùng kỳ. Đây là các nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 2.604 triệu đồng, tăng 212,4% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu Ngành lương thực tăng mạnh ở tất cả các mảng như xuất khẩu, gạo nội địa và cung ứng đã làm doanh thu hợp nhất quí 1/2022 tăng 174,5% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp tăng 148,7%. Hiệu quả đầu tư tài chính tăng mạnh, trong đó Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2022 tăng 27.722 triệu đồng, tương ứng 1.829,9% so với cùng kỳ và Chi phí tài chính tăng 21.263 triệu đồng, tương ứng 981,8% , Đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 7.398 triệu đồng, tăng 285,8% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC Hợp nhất			
	Qúy 1/2022	Qúy 1/2021	Chênh lệch	%	Qúy 1/2022	Qúy 1/2021	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần BH và CCDV	814.404	266.602	547.803	205,5	1.019.715	371.468	648.247	174,5
Giá vốn hàng bán	763.784	260.521	503.263	193,2	939.323	339.143	600.180	177,0
Lợi nhuận gộp	50.620	6.081	44.540	732,5	80.392	32.324	48.067	148,7
Doanh thu hoạt động tài chính	24.032	1.440	22.591	1.568,5	29.237	1.515	27.722	1.829,9
Chi phí tài chính	20.314	1.877	18.437	982,1	23.429	2.166	21.264	981,8
Trong đó: lãi vay	*11.053*	*1.737*	*9.316*	*536,4*	*12.777*	*1.951*	*10.826*	*554,8*
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					-	-	-	
Chi phí bán hàng	44.302	1.149	43.153	3.755,2	65.739	22.651	43.087	190,2
Chi phí quản lý DN	9.618	2.994	6.624	221,2	12.723	5.481	7.242	132,1
Lợi nhuận từ hoạt động KD	418	1.500	(1.082)	(72,1)	7.738	3.541	4.196	118,5
Lợi nhuận khác	4.368	33	4.335	12.976,9	4.793	460	4.333	942,0
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.786	1.534	3.252	212,1	12.530	4.001	8.529	213,1
Thuế TNDN	957	308	649	210,6	2.544	1.413	1.131	80,0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.829	1.226	2.604	212,4	9.986	2.588	7.398	285,8

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

HUỲNH THANH TÙNG

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT, Thư ký HĐQT*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang

ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2022

Ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.070.294.850.546**	**1.091.556.861.243**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**47.346.667.288**	**228.425.294.646**
1. Tiền	111		47.346.667.288	183.425.294.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**116.409.156.100**	**58.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47.909.156.100	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.500.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	7	**629.945.902.291**	**666.547.187.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121.095.424.312	289.604.207.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		443.155.030.487	209.990.927.925
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.220.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		53.377.073.110	156.053.678.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.901.625.618)	(1.901.625.618)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**260.993.354.960**	**126.027.127.032**
1. Hàng tồn kho	141		264.220.395.814	129.254.167.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.227.040.854)	(3.227.040.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	9	**15.599.769.907**	**12.057.251.656**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425.671.977	335.021.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.709.097.930	11.537.595.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465.000.000	184.634.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.001.673.233.413**	**697.858.969.452**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	10	**1.834.247.406**	**1.834.247.406**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.834.247.406	1.834.247.406
II. Tài sản cố định	**220**		**97.244.875.510**	**270.645.623.836**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.878.288.263	192.918.702.396
- Nguyên giá	222		253.073.080.435	392.061.698.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.194.792.172)	(199.142.995.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.366.587.247	77.726.921.440
- Nguyên giá	228		39.736.598.796	80.963.961.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.370.011.549)	(3.237.040.141)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.094.964.143**	**1.094.964.143**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.964.143	1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**894.003.842.927**	**417.440.298.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		837.252.694.927	195.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	95.951.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			126.289.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.495.303.427**	**6.843.836.067**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.577.858.572	5.926.391.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		917.444.855	917.444.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.071.968.083.959**	**1.789.415.830.695**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.647.515.666.244**	**1.367.792.480.709**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.050.627.503.077**	**1.023.588.775.542**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.784.713.119	19.907.767.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	224.803.420.948	140.958.105.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.193.374.565	6.039.377.358
4. Phải trả người lao động	314		2.739.789.703	1.976.338.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.820.154.585	7.846.481.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.483.695.676	4.591.640.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	740.714.717.879	837.816.047.196
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.087.636.602	4.453.016.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**	19	**596.888.163.167**	**344.203.705.167**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		976.381.818	976.381.818
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		593.735.833.333	340.799.833.333
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.175.948.016	2.427.490.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**424.452.417.715**	**421.623.349.986**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**424.452.417.715**	**421.623.349.986**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.967.417.715	114.138.349.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		113.138.349.985	85.951.785.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.829.067.730	28.186.564.937
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.071.968.083.959**	**1.789.415.830.695**
			-	-

An Giang, ngày 8 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	**814.412.041.891**	**266.615.454.783**	**814.412.041.891**	**266.615.454.783**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.597.980	13.659.068	7.597.980	13.659.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**814.404.443.911**	**266.601.795.715**	**814.404.443.911**	**266.601.795.715**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	763.784.144.403	260.521.275.031	763.784.144.403	260.521.275.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**50.620.299.508**	**6.080.520.684**	**50.620.299.508**	**6.080.520.684**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.031.738.333	1.440.281.881	24.031.738.333	1.440.281.881
7. Chi phí tài chính	22	26	20.313.969.540	1.877.318.828	20.313.969.540	1.877.318.828
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.053.284.650*	*1.736.971.592*	*11.053.284.650*	*1.736.971.592*
8. Chi phí bán hàng	24		44.302.085.536	1.149.145.651	44.302.085.536	1.149.145.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.617.935.192	2.994.112.920	9.617.935.192	2.994.112.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**418.047.573**	**1.500.225.166**	**418.047.573**	**1.500.225.166**
11. Thu nhập khác	31		4.487.905.173	72.315.882	4.487.905.173	72.315.882
12. Chi phí khác	32		119.829.042	38.912.933	119.829.042	38.912.933
13. Lợi nhuận khác	40	27	4.368.076.131	33.402.949	4.368.076.131	33.402.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.786.123.704**	**1.533.628.115**	**4.786.123.704**	**1.533.628.115**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	957.055.974	308.126.121	957.055.974	308.126.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.829.067.730**	**1.225.501.994**	**3.829.067.730**	**1.225.501.994**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	29	**210**	**67**	**210**	**67**

An Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600230737-C.T.C.P
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.786.123.704**	**1.533.628.115**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.296.900.341	3.667.701.937
Các khoản dự phòng	03	-	(200.750.139)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.180.239.336	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.542.200.435	341.264.633
Chi phí lãi vay	06	11.053.284.650	1.736.971.592
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**34.858.748.466**	**7.078.816.138**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.181.285.618	(87.378.571.065)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(134.966.227.928)	200.750.139
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	128.986.059.645	(12.025.484.689)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(742.117.796)	971.845.407
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	78.379.993.900	
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.053.284.650)	(1.736.971.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.732.026.679)	(3.367.125.484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.206.859.816
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.785.274.848)	(1.245.997.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**97.127.155.728**	**(96.295.879.022)**
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.471.070.043)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.212.002.602	15.854.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.220.000.000)	(66.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.800.000.000	74.314.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(407.410.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.613.672	1.099.017.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(434.040.453.769)**	**24.298.871.793**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.063.719.090.959	225.450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(907.884.420.276)	(300.489.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**155.834.670.683**	**(75.039.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(181.078.627.358)**	**(147.036.507.229)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**228.425.294.646**	**148.445.552.300**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**47.346.667.288**	**1.409.045.071**

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
-Cty TNHH Angimex - Kitoku
-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.
Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
Tiền cho thuê
Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
Cổ tức
Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	56.512.101	1.017.855.372
Tiền gởi ngân hàng	47.290.155.187	182.407.439.274
Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000
	47.346.667.288	**228.425.294.646**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư ngắn hạn	68.500.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	47.909.156.100	
	116.409.156.100	**58.500.000.000**

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gởi ngân hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bắc An Giang	38.000.000.000		38.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	5,6%/năm
Tổng cộng	**68.500.000.000**		**68.500.000.000**	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	**121.095.424.312**	**289.604.207.549**
- Moi International	*31.312.772.530*	*52.658.239.028*
- Vega Foods Corp Private LTD	*25.603.653.888*	*-*
-Khách hàng khác	*64.178.997.894*	*236.945.968.521*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(1.901.625.618)**	**(1.901.625.618)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

Trả trước cho người bán	**443.155.030.487**	**209.990.927.925**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**14.220.000.000**	**12.800.000.000**
Các khoản phải thu khác	**53.377.073.110**	**156.053.678.053**
-Lãi phải thu tạm tính	489.024.012	1.038.017.808
-Tạm ứng	1.920.196.159	341.592.609
-Các khoản khác	50.967.852.939	154.674.067.636
Cộng	**629.945.902.291**	**666.547.187.909**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	18.888.956.634		6.487.491.607	
Công cụ dụng cụ	9.129.967.286		6.261.850.867	
Sản phẩm dở dang	5.325.654.305		2.031.935.198	
Thành phẩm	105.688.406.890	(2.650.929.489)	44.703.767.439	(2.650.929.489)
Hàng hóa	125.187.410.699	(576.111.365)	69.769.122.775	(576.111.365)
	264.220.395.814	**(3.227.040.854)**	**129.254.167.886**	**(3.227.040.854)**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	425.671.977	335.021.542
Thuế GTGT được khấu trừ	14.709.097.930	11.537.595.586
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	465.000.000	184.634.528
	15.599.769.907	**12.057.251.656**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.834.247.406	1.834.247.406
	1.834.247.406	**1.834.247.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	135.571.600.878	237.041.075.218	13.129.314.853	6.319.707.321	**392.061.698.270**
Mua trong kỳ		75.440.000	1.054.318.182	2.890.942.396	**4.020.700.578**
Đầu tư XDCB hoàn Thành	1.983.146.364				**1.983.146.364**
Tăng khác					-
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	**(134.925.220.616)**
Thanh lý, nhượng bán		(10.067.244.161)			**(10.067.244.161)**
Phân loại lại		(3.807.527.977)		3.807.527.977	-
Tại ngày 31/03/2022	105.506.001.254	124.200.386.930	14.141.544.307	9.225.147.944	**253.073.080.435**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(74.802.436.420)	(107.786.102.334)	(10.872.349.850)	(5.682.107.270)	**(199.142.995.874)**
Khấu hao trong kỳ	(1.327.931.503)	(2.528.680.478)	(169.097.568)	(134.645.664)	**(4.160.355.213)**
Tăng khác					-
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729		37.114.050	**1.041.314.754**
Thanh lý, nhượng bán	10.067.244.161				**10.067.244.161**
Phân loại lại			37.468.796	(37.468.796)	-
Tại ngày 31/03/2022	(65.978.674.787)	(109.395.031.083)	(11.003.978.622)	(5.817.107.680)	**(192.194.792.172)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**60.769.164.458**	**129.254.972.884**	**2.256.965.003**	**637.600.051**	**192.918.702.396**
Tại ngày 31/03/2022	**39.527.326.467**	**14.805.355.847**	**3.137.565.685**	**3.408.040.264**	**60.878.288.263**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	80.006.463.581	-	957.498.000	**80.963.961.581**
Mua trong kỳ	16.885.000.000			**16.885.000.000**
Tăng khác				-
Góp vốn công ty	(58.112.362.785)			**(58.112.362.785)**
Thanh lý , nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2022	38.779.100.796	-	957.498.000	**39.736.598.796**
				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	(2.761.741.658)	-	(475.298.483)	**(3.237.040.141)**
Khấu hao trong kỳ	(101.738.978)		(34.806.150)	**(136.545.128)**
Tăng khác				-
Góp vốn công ty	3.573.720			**3.573.720**
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2022	(2.859.906.916)	-	(510.104.633)	**(3.370.011.549)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	**27.691.439.859**	-	**153.120.000**	**77.726.921.440**
Tại ngày 31/03/2022	**35.919.193.880**	-	**447.393.367**	**36.366.587.247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư vào công ty con	(a)	837.252.694.927	195.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000	95.951.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(c)		126.289.150.000
		894.003.842.927	**417.440.298.000**

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	31/03/2022 VND Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2022 VND Giá gốc	Dự phòng
-Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	*Phân bón*	*100,00%*	*15.200.000.000*			15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	*Lương thực*	*100,00%*	*180.000.000.000*			180.000.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex	*Mô tô xe máy+ phụ tùng*	*51,00%*	*52.450.000.000*				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	*Lương thực*	*100,00%*	*586.602.694.927*				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	*Dịch vụ nông nghiệp*	*100,00%*	*3.000.000.000*				

(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	31/03/2022 VND Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2022 VND Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	*Xuất nhập khẩu gạo*	*32,96%*	*2.951.148.000*		*32,96%*	*2.951.148.000*	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	*Siêu thị*	*25,00%*	*11.500.000.000*		*25,00%*	*11.500.000.000*	
- Cty CP Golden Paddy	*Gạo*	*29,55%*	*32.500.000.000*		*29,55%*	*32.500.000.000*	
- Cty TNHH Angimex Furious	*Xe máy*		-		*49,00%*	*49.000.000.000*	
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	*Gạo*	*49,00%*	*9.800.000.000*			-	
			56.751.148.000			**95.951.148.000**	

(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	31/03/2022 VND Giá gốc	Dự phòng	01/01/2022 VND Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DAP Vinachem	-		*126.289.150.000*	
	-	-	**126.289.150.000**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.070.729.852	3.093.367.111
Công cụ và dụng cụ	301.751.795	523.644.542
Khác	3.205.376.925	2.309.379.559
Tổng cộng:	**6.577.858.572**	**5.926.391.212**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**16.784.713.119**	**19.907.767.873**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- RBS UNIVERSAL GRAINS TRADERS CORPORATION	14.857.886.612	
- COMMERCE MODERNE SAL	11.358.547.180	
- MANUS DEI RESOURCES ENT. INC.	9.943.660.439	
- SODATRADE CORPORATION	9.912.834.488	
-Khách hàng khác	178.730.492.229	140.958.105.796
Tổng cộng:	**224.803.420.948**	**140.958.105.796**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/03/2021	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	617.710.130	617.710.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.055.974	5.732.026.679	957.055.974	5.732.026.679
Thuế thu nhập cá nhân	236.318.591	237.275.124	166.243.036	307.350.679
Thuế khác	-	809.148.396	809.148.396	
	1.193.374.565	**7.396.160.329**	**2.550.157.536**	**6.039.377.358**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả		2.485.148.435
Phí quản lý tài sản		2.000.000.000
Thù lao HĐQT	534.000.000	420.278.000
Các khoản khác	1.286.154.585	2.941.055.440
	1.820.154.585	**7.846.481.875**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.360.674.893	1.317.814.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	
Bảo hiểm y tế	60.000	
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	53.701.867.756	856.246.765
	57.483.695.676	**4.591.640.451**
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	2.175.948.016	2.427.490.016
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	976.381.818
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	593.735.833.333	340.799.833.333
	596.888.163.167	**344.203.705.167**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.617.964.776	983.344.776
	5.087.636.602	**4.453.016.602**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	31/03/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2022
-Vay ngắn hạn ngân hàng	740.714.717.879	907.134.420.276	810.033.090.959	837.816.047.196
Tổng cộng	**740.714.717.879**	**907.134.420.276**	**810.033.090.959**	**837.816.047.196**

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2021				
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	122.568.698.780	17.659.620	525.510.236.180	105 ngày - 5 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,0%/năm đối với vay USD 5,5-6,0%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang		4.240.000	96.256.710.000	105 ngày từ ngày giải ngân	2,8%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang		1.904.914	43.501.710.792	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang		3.301.074	75.446.060.907	3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,7-4,2%/năm đối với vay USD
TỔNG CỘNG	**122.568.698.780**	**27.105.607,75**	**740.714.717.879**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**86.951.785.049**	**394.436.785.049**
Lãi trong năm				28.186.564.937	28.186.564.937
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2021	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**114.138.349.986**	**421.623.349.986**
Lãi trong kỳ				3.829.067.730	3.829.067.730
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/03/2022	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**116.967.417.715**	**424.452.417.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	808.945.502.491	256.594.198.494
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa		419.250.006
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		62.975.237
Doanh thu khác	5.466.539.400	9.539.031.046
	814.412.041.891	**266.615.454.783**
Các khoản giảm trừ	7.597.980	13.659.068
Doanh thu thuần	**814.404.443.911**	**266.601.795.715**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	763.784.144.403	255.655.975.359
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	-	419.250.006
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	200.538.739
Giá vốn khác	-	4.245.510.927
Cộng	**763.784.144.403**	**260.521.275.031**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	48.613.672	1.099.017.248
Lãi bán hàng trả chậm	-	351.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.353.074.661	340.913.633
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	15.630.050.000	
Cộng	**24.031.738.333**	**1.440.281.881**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay	11.053.284.650	1.736.971.592
Chi về cho thuê tài sản	390.076.972	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.172.835.325	140.347.236
Chi phí đầu tư tài chính	7.697.772.593	
Cộng	**20.313.969.540**	**1.877.318.828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.212.002.602	15.854.545
Hỗ trợ chi phí bao bì		
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		
Thu nhập bất thường khác	275.902.571	56.461.337
Thu nhập khác	**4.487.905.173**	**72.315.882**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	119.829.042	38.912.933
Chi phí khác	**119.829.042**	**38.912.933**
Lợi nhuận khác	**4.368.076.131**	**33.402.949**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.786.123.704**	**1.533.628.115**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi trợ cấp thôi việc		(619.406.929)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	**4.786.123.704**	**1.533.628.115**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	957.055.974	308.126.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**957.055.974**	**308.126.121**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.829.067.730	1.225.501.994
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	3.829.067.730	1.225.501.994
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**210**	**67**

An Giang, ngày 11 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang

ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2022

Ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.805.919.743.347**	**1.301.463.528.118**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**57.026.685.413**	**231.677.264.187**
1. Tiền	111		57.026.685.413	186.677.264.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**119.409.156.100**	**58.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47.909.156.100	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.500.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	7	**1.005.597.062.314**	**778.176.036.528**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.007.601.246	398.634.990.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		466.105.067.198	216.246.397.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		318.806.292.936	156.516.547.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.021.899.066)	(6.021.899.066)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**594.336.900.256**	**211.952.992.951**
1. Hàng tồn kho	141		602.290.480.216	217.817.421.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.953.579.960)	(5.864.428.480)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	9	**29.549.939.264**	**21.157.234.452**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.770.169.604	490.246.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.314.769.660	20.520.523.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465.000.000	146.463.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**490.228.640.191**	**554.952.515.705**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	10	**2.084.247.406**	**3.834.247.406**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.084.247.406	3.834.247.406
II. Tài sản cố định	**220**	**11**	**367.252.285.693**	**283.748.400.472**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	221.301.887.468	203.526.064.689
- Nguyên giá	222		424.221.788.338	411.664.087.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.919.900.870)	(208.138.023.215)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	145.950.398.225	80.222.335.783
- Nguyên giá	228		150.147.047.504	84.078.185.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.196.649.279)	(3.855.849.798)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.171.306.143**	**1.094.964.143**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.171.306.143	1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**89.435.813.688**	**257.845.682.703**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.435.813.688	131.556.532.703
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	126.289.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.284.987.261**	**8.429.220.981**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.367.542.406	7.511.776.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		917.444.855	917.444.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.296.148.383.538**	**1.856.416.043.823**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.752.582.693.351**	**1.373.757.471.254**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.155.694.530.184**	**1.029.553.766.087**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.759.615.265	26.712.241.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	78.303.409.530	32.486.808.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.010.384.642	10.698.780.064
4. Phải trả người lao động	314		8.498.045.225	3.525.466.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.846.586.450	9.252.890.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	57.773.481.715	4.770.212.915
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	937.415.264.088	937.654.243.196
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.087.743.269	4.453.123.269
II. Nợ dài hạn	**330**		**596.888.163.167**	**344.203.705.167**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	976.381.818	976.381.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		593.735.833.333	340.799.833.333
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.175.948.016	2.427.490.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**543.565.690.187**	**482.658.572.569**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**543.565.690.187**	**482.658.572.569**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.056.089.913	175.173.572.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.173.572.569	130.461.105.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.882.517.344	44.712.467.421
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.024.600.274	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.296.148.383.538**	**1.856.416.043.823**

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	**1.020.326.407.678**	**371.630.371.860**	**1.020.326.407.678**	**371.630.371.860**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		611.600.590	162.803.847	611.600.590	162.803.847
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1.019.714.807.088**	**371.467.568.013**	**1.019.714.807.088**	**371.467.568.013**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	939.323.095.650	339.143.250.433	939.323.095.650	339.143.250.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**80.391.711.438**	**32.324.317.580**	**80.391.711.438**	**32.324.317.580**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29.237.036.488	1.514.920.529	29.237.036.488	1.514.920.529
7. Chi phí tài chính	22	25	23.429.383.467	2.165.800.111	23.429.383.467	2.165.800.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		12.776.875.950	1.951.367.053	12.776.875.950	1.951.367.053
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		0	0	0	*0*
9. Chi phí bán hàng	25	26	65.738.539.432	22.651.078.524	65.738.539.432	22.651.078.524
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.723.093.643	5.480.860.344	12.723.093.643	5.480.860.344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.737.731.384**	**3.541.499.130**	**7.737.731.384**	**3.541.499.130**
12. Thu nhập khác	31		4.912.549.592	502.223.610	4.912.549.592	502.223.610
13. Chi phí khác	32		119.829.192	42.286.452	119.829.192	42.286.452
14. Lợi nhuận khác	40	27	4.792.720.400	459.937.158	4.792.720.400	459.937.158
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.530.451.784**	**4.001.436.288**	**12.530.451.784**	**4.001.436.288**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.544.053.181	1.413.212.484	2.544.053.181	1.413.212.484
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.986.398.603**	**2.588.223.804**	**9.986.398.603**	**2.588.223.804**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**6.882.517.344**	**2.588.223.804**	**6.882.517.344**	**2.588.223.804**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**3.103.881.259**		**3.103.881.259**	**0**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	29	**378**	**142**	**378**	**142**

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600230737-C.T.C.P
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 1 Năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**12.530.451.784**	**4.001.436.288**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.961.281.750	**4.147.902.921**
Các khoản dự phòng	03	-	**(402.635.620)**
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.180.239.336	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.220.997.002	**152.853.098**
Chi phí lãi vay	06	12.601.030.604	**2.065.139.940**
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**45.494.000.476**	**9.964.696.627**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(190.455.439.090)	**37.347.500.595**
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(298.446.774.776)	**(295.202.169.235)**
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	184.845.813.999	**(34.058.904.673)**
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.137.626.971)	**(596.216.892)**
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	78.379.993.900	
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.346.907.028)	**(1.888.639.581)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.761.995.814)	**(3.839.256.094)**
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	**1.206.859.816**
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.277.591.419)	**(2.903.581.981)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(229.706.526.723)**	**(289.969.711.418)**
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(160.931.754.965)	**(305.400.000)**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.212.911.693	**15.854.545**
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.820.000.000)	**(66.630.000.000)**
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	91.100.000.000	**74.314.000.000**
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	**15.580.000.000**
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.908.014	**1.287.428.783**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(168.869.935.258)**	**24.261.883.328**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.247.589.528.428	**491.262.080.000**
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.023.663.645.221)	**(374.803.500.000)**
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**223.925.883.207**	**116.458.580.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(174.650.578.774)**	**(149.249.248.090)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**231.677.264.187**	**154.540.348.675**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**57.026.685.413**	**5.291.100.585**

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/01/2022 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	51%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Môtô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	430.491.914	190.150.727
Tiền gửi ngân hàng	56.596.193.499	186.487.113.460
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	57.026.685.413	**231.677.264.187**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư ngắn hạn	71.500.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	47.909.156.100	-
	119.409.156.100	**58.500.000.000**

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/03/2022			
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	41.000.000.000		41.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	5,0%/năm
Tổng cộng	**71.500.000.000**		**71.500.000.000**	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	**225.007.601.246**	**398.634.990.492**
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	*7.973.780.000*	*7.654.300.000*
- ADM RICE, INC.	-	*13.888.281.600*
- Mot International	*31.312.772.530*	*52.658.239.028*
- VEGA FOODS CORP PRIVATE LTD	*25.603.653.888*	-
-Khách hàng khác	*160.117.394.828*	*324.434.169.864*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(6.021.899.066)**	**(6.021.899.066)**
Trả trước cho người bán	**466.105.067.198**	**216.246.397.664**
- Cty Honda Việt Nam	*7.380.647.654*	*11.755.524.229*
-Khách hàng khác	*458.724.419.544*	*204.490.873.435*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Phải thu về cho vay ngắn hạn	**1.700.000.000**	**12.800.000.000**
Các khoản phải thu khác	**318.806.292.936**	**156.516.547.438**
-Lãi phải thu tạm tính	489.024.012	18.260.274
-Tạm ứng	7.285.782.752	19.326.122.896
-Các khoản khác	311.031.486.172	137.172.164.268
Cộng	**1.005.597.062.314**	**778.176.036.528**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	96.856.161.011	(1.721.600.366)	22.778.936.313	(1.721.600.365)
Công cụ dụng cụ	10.550.897.340	-	7.409.700.968	-
Sản phẩm dở dang	5.340.661.375	-	2.039.371.119	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	174.684.747.513	(3.029.693.566)	70.613.876.043	(3.029.693.566)
Hàng hóa	314.858.012.976	(3.202.286.029)	114.975.536.988	(1.113.134.549)
	602.290.480.216	**(7.953.579.960)**	**217.817.421.431**	**(5.864.428.480)**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.770.169.604	490.246.862
Thuế GTGT được khấu trừ	27.314.769.660	20.520.523.737
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	465.000.000	146.463.853
	29.549.939.264	**21.157.234.452**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.084.247.406	3.834.247.406
	2.084.247.406	**3.834.247.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	147.458.940.644	241.760.171.829	16.045.268.110	6.399.707.321	**411.664.087.904**
Mua trong kỳ	15.563.735.020	938.080.000	1.904.341.297	3.276.956.668	**21.683.112.985**
Đầu tư XDCB hoàn Thành	1.983.146.364	-	-	-	**1.983.146.364**
Góp vốn công ty	(84.448.975)	(919.751.729)	3.755.915.700	(3.793.029.750)	**(1.041.314.754)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.067.244.161)	-	-	**(10.067.244.161)**
Phân loại lại	-	(3.807.527.977)	-	3.807.527.977	-
Tại ngày 31/03/2022	**164.921.373.053**	**227.903.727.962**	**21.705.525.107**	**9.691.162.216**	**424.221.788.338**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(79.577.717.100)	(110.847.870.792)	(12.002.992.110)	(5.709.443.213)	**(208.138.023.215)**
Khấu hao trong kỳ	(2.119.844.518)	(3.206.803.981)	(385.049.930)	(178.738.141)	**(5.890.436.570)**
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729	-	37.114.050	**1.041.314.754**
Thanh lý, nhượng bán	-	10.067.244.161	-	-	**10.067.244.161**
Phân loại lại	-	-	37.468.796	(37.468.796)	-
Tại ngày 31/03/2022	**(81.613.112.643)**	**(103.067.678.883)**	**(12.350.573.244)**	**(5.888.536.100)**	**(202.919.900.870)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**67.881.223.544**	**130.912.301.037**	**4.042.276.000**	**690.264.108**	**203.526.064.689**
Tại ngày 31/03/2022	**83.308.260.410**	**124.836.049.079**	**9.354.951.863**	**3.802.626.116**	**221.301.887.468**

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	105.126.462.224	612.300.000	2.009.379.000	**107.748.141.224**
Mua trong kỳ	42.011.347.000	-	391.133.000	**42.402.480.000**
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-
Góp vốn công ty	(3.573.720)	-	-	**(3.573.720)**
Tại ngày 31/03/2022	147.134.235.504	612.300.000	2.400.512.000	**150.147.047.504**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	(2.874.149.154)	(342.288.169)	(734.518.527)	**(3.950.955.850)**
Khấu hao trong kỳ	(126.585.621)	(28.401.578)	(94.279.950)	**(249.267.149)**
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Góp vốn công ty	3.573.720	-	-	**3.573.720**
Tại ngày 31/03/2022	(2.997.161.055)	(370.689.747)	(828.798.477)	**(4.196.649.279)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	**102.252.313.070**	**270.011.831**	**1.274.860.473**	**103.797.185.374**
Tại ngày 31/03/2022	**144.137.074.449**	**241.610.253**	**1.571.713.523**	**145.950.398.225**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2022	01/01/2021
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	89.435.813.688	131.556.532.703
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	-	126.289.150.000
		89.435.813.688	**257.845.682.703**

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	VND	VND	VND	VND
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	*25,00*	19.041.037.161	-	19.041.037.161	-
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	*32,96*	27.877.157.629	-	27.877.157.629	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	*29,55%*	32.717.618.898	-	32.717.618.898	-
- Công ty TNHH Angimex Furious			-	51.920.719.015	-
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	*49,00%*	9.800.000.000			
(*)		**89.435.813.688**		**131.556.532.703**	

(*) *Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:*

	31/03/2022	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	131.556.532.703	48.818.555.148
Góp vốn Công ty Cổ Phần Golden Paddy		32.500.000.000
Góp vốn Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	9.800.000.000	
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Cty Con	(51.920.719.015)	51.920.719.015
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	-	551.334.972
Lợi nhuận được chia	-	(2.234.076.432)
Số dư cuối kỳ/ năm	**89.435.813.688**	**131.556.532.703**

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/03/2022		01/01/2021	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEN		-		*126.289.150.000*	
		-	-	**126.289.150.000**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	3.649.755.388	3.655.258.850
Công cụ và dụng cụ	966.887.301	751.460.178
Khác	4.750.899.717	3.105.057.098
Tổng cộng:	**9.367.542.406**	**7.511.776.126**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	*2.908.011.519*
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*844.776.000*	*2.154.118.182*
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Trang Minh	*9.652.380.000*	-
- Cty Honda Việt Nam	*18.822.526.494*	-
- Khách hàng khác	*33.439.932.771*	*21.650.111.357*
Cộng	**62.759.615.265**	**26.712.241.058**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS WHOLESALI	-	7.064.818.751
- COMMERCE MODERNE SAL	20.267.568.365	15.336.519.812
- RBS UNIVERSAL GRAINS TRADERS CORPORATION	14.857.886.612	-
- MANUS DEI RESOURCES ENT. INC.	9.943.660.439	-
- SODATRADE CORPORATION	9.912.834.488	-
-Khách hàng khác	23.321.459.626	10.085.470.230
Tổng cộng:	**78.303.409.530**	**32.486.808.793**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/03/2022	VND Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	VND Đầu kỳ 01/01/2022
Thuế GTGT đầu ra	-	3.485.066.757	2.191.251.930	1.293.814.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.704.753.568	9.053.218.382	1.709.495.861	9.048.476.089
Thuế thu nhập cá nhân	305.631.074	276.189.279	225.331.205	356.489.148
Thuế khác	-	982.401.062	982.401.062	
	2.010.384.642	**13.796.875.480**	**5.108.480.058**	**10.698.780.064**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	49.500.000	2.649.354.257
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Các khoản chiết khấu phải trả	594.022.774	1.046.912.147
Thù lao HĐQT	534.000.000	420.278.000
Chi phí kiểm toán	-	150.000.000
Các khoản khác	2.669.063.676	2.986.346.016
	3.846.586.450	**9.252.890.420**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.516.297.076	1.376.156.893
Bảo hiểm xã hội	40.898.031	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	53.798.707.815	972.962.995
	57.773.481.715	**4.770.212.915**
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.175.948.016	2.447.490.016
Vay và nợ thuê tài chính	593.735.833.333	-
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	341.756.215.151
	596.888.163.167	**344.203.705.167**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.618.071.443	983.344.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	5.087.743.269	**4.453.123.269**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

		31/03/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2022
Vay ngắn hạn		**937.415.264.088**	**1.022.913.645.221**	**1.022.674.666.113**	**937.654.243.196**
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1)	937.415.264.088	1.022.913.645.221	1.022.674.666.113	937.654.243.196
Tổng cộng		**937.415.264.088**	**1.022.913.645.221**	**1.022.674.666.113**	**937.654.243.196**

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2022				
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	219.469.244.989	17.659.620	622.410.782.389	105 ngày - 5 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,0%/năm đối với vay USD 5,5-6,0%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang		4.240.000	96.256.710.000	105 ngày từ ngày giải ngân	2,8%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang		1.904.914	43.501.710.792	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang		3.301.074	75.446.060.907	3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,7-4,2%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	99.800.000.000		99.800.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5% - 6,00%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	**319.269.244.989**	**27.105.608**	**937.415.264.088**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2021	**182.000.000.000**	0	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**175.173.572.569**	-	**482.658.572.569**
Lãi trong năm							-
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2020							-
Khác							-
Tại ngày 31/12/2021	**182.000.000.000**	-	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**175.173.572.569**	-	**482.658.572.569**
Lãi trong kỳ					6.882.517.344	55.024.600.274	61.907.117.618
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
Tại ngày 31/03/2022	**182.000.000.000**	-	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**181.056.089.913**	**55.024.600.274**	**543.565.690.187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	821.300.794.260	203.749.714.297
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	174.349.671.790	157.177.711.054
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	24.054.402.228	9.665.689.226
Doanh thu khác	621.539.400	1.037.257.283
	1.020.326.407.678	**371.630.371.860**
Các khoản giảm trừ	611.600.590	162.803.847
Doanh thu thuần	**1.019.714.807.088**	**371.467.568.013**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	764.931.535.082	191.625.857.650
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	152.640.413.729	140.724.046.646
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	21.751.146.839	6.787.296.471
Giá vốn khác	-	6.049.666
Cộng	**939.323.095.650**	**339.143.250.433**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	260.833.908	1.081.427.472
Lãi bán hàng trả chậm	3.060.000	42.564.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.459.092.580	390.929.057
Lãi đầu tư tài chính khác	20.514.050.000	-
Cộng	**29.237.036.488**	**1.514.920.529**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay	12.776.875.950	1.951.367.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.172.835.325	202.508.058
Lãi vay về cho thuê tài chính	390.076.972	-
Chi phí đầu tư tài chính	7.758.808.240	-
Khác	1.330.786.980	11.925.000
Cộng	**23.429.383.467**	**2.165.800.111**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	934.878.510.008	334.569.454.781
Chi phí nhân công	17.377.135.793	13.590.128.019
Chi phí khấu hao	5.961.281.750	4.633.468.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.043.271.239	11.774.322.283
Chi phí khác	5.524.529.935	2.707.815.365
	1.017.784.728.725	**367.275.189.301**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.212.911.693	15.854.545
Thu nhập bất thường khác	699.637.899	486.369.065
Thu nhập khác	**4.912.549.592**	**502.223.610**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	
Chi phí bất thường khác	119.829.192	42.286.452
Chi phí khác	**119.829.192**	**42.286.452**
Lợi nhuận khác	**4.792.720.400**	**459.937.158**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.530.451.784**	**4.001.436.288**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	
Thu nhập cổ tức	-	
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Chi trợ cấp thôi việc	-	(619.406.929)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	
Các khoản khác	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	**12.530.451.784**	**3.382.029.359**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	2.544.053.181	1.413.212.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.544.053.181**	**1.413.212.484**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng AST		
	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.986.398.603	2.588.223.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	3.103.881.259	
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	6.882.517.344	2.588.223.804
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**378**	**142**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong quí 1 năm 2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo		-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo		9.565.600.000
		Cho thuê kho	384.977.340	349.979.400
Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	Cty liên kết	Bán hàng hóa	13.500.000	
		Mua gạo	33.525.520.250	
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán gạo	46.900.000	

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán hàng hóa	46.900.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên kết	Bán gạo	-	3.075.000.000,00
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán hàng hóa	613.500.000	
Trả trước cho người bán				
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Mua gạo	20.200.169.750	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Honda	Phân bón	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	**821.300.794.260**	**174.349.671.790**	**24.054.402.228**	**621.539.400**	**1.020.326.407.678**
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	**55.776.552.377**	**21.695.508.272**	**2.298.111.389**	**621.539.400**	**80.391.711.438**
Chi phí bán hàng	(54.892.671.804)	(9.600.385.228)	(1.245.482.400)		(65.738.539.432)
Chi phí quản lý	(7.595.018.984)	(4.091.173.195)	(1.036.901.464)		(12.723.093.643)
Thu nhập tài chính					29.237.036.488
Chi phí tài chính					(23.429.383.467)
Thu nhập khác					4.792.720.400
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					-
Lợi nhuận trước thuế					12.530.451.784
Thuế TNDN hiện hành					(2.544.053.181)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhận sau thuế					**9.986.398.603**
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	1.008.411.094.452	252.228.099.961	57.878.247.824		1.318.517.442.237
Tài sản không phân bổ					977.630.941.301
Cộng					**2.296.148.383.538**
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	237.506.417.081	139.932.997.362	17.365.146.851		394.804.561.294
Nợ phải trả không phân bổ					1.357.778.132.057
Cộng					**1.752.582.693.351**

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2022	01/01/2022
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,56	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,05	1,06
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,05	0,23
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,88	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,98	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,43	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,84	9,26
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	109,81	71,31
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	322,42	284,62
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	26,00	18,54
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	76,33	74,00

An Giang, ngày 26 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P - T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG